

NGƯỜI TÔI TỐ NHÂN TỪ CỦA ĐỨC CHÚA TRỜI
THE COMPASSIONATE SERVANT OF GOD

Ê-sai / Isaiah 42:1–4

Giới thiệu

Introduction

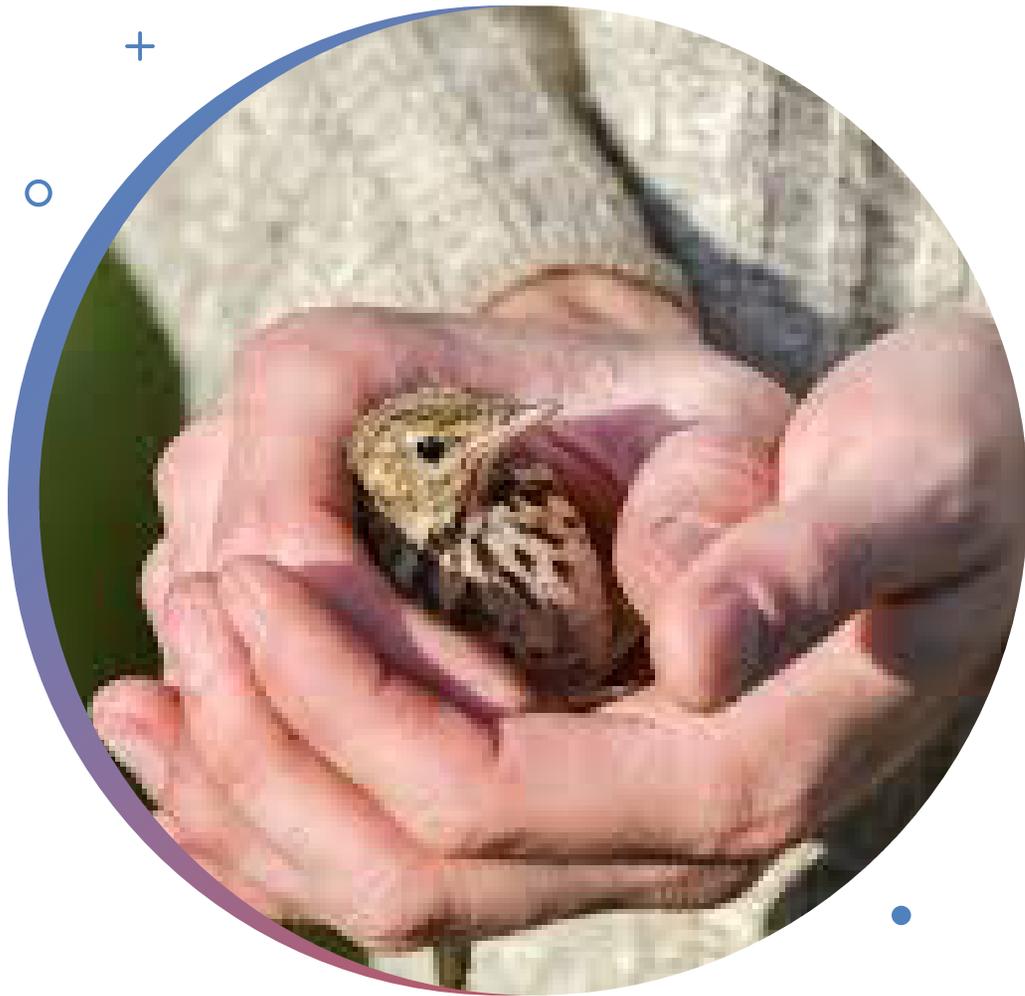
- Ê-sai 42 giới thiệu hình ảnh Người Tôi Tớ nhân từ.
- Isaiah 42 presents the portrait of the Compassionate Servant.

Bối cảnh Context

“Đây là tôi tớ Ta, mà Ta nâng đỡ; là người Ta chọn, đẹp lòng Ta mọi đàng...” (c.1)

“Behold! My Servant whom I uphold, My Elect One in whom My soul delights...” (v.1)

- Lời tiên tri về Đấng Mê-si.
- A prophetic picture of the Messiah.



Có hai cách cầm một con chim nhỏ:

- Bóp chặt quá → chim chết.
- Buông lỏng quá → chim bay mất.

Người tôi tớ nhân từ biết nắm giữ bằng tình yêu, không bằng áp lực.

There are two ways to hold a small bird:

- Hold it too tightly → it dies.
- Hold it too loosely → it flies away.

A compassionate servant knows how to hold with love, not pressure.

1. NGƯỜI TÔI TỐ ĐƯỢC CHÚA CHỌN & ĐẦY DẪY THÁNH LINH
THE SERVANT CHOSEN AND EMPOWERED BY THE SPIRIT

*“Ta đã đặt Thần Ta trên người;
người sẽ đem sự công bình ra cho các dân.”*

*“Behold! My Servant whom I uphold,
My Elect One in whom My soul delights.”*

Nguyên tắc thuộc linh

Spiritual Principle

- Công việc Chúa không bắt đầu bằng tài năng, mà bắt đầu bằng sự kêu gọi và sự xức dầu.
- God's work does not begin with talent—it begins with calling and anointing.



- Sáng nhờ dòng điện.
- Shines through power.

2. NGƯỜI TÔI TỐ NHÂN TỪ VỚI NGƯỜI YẾU ĐUỐI (c.2–3)
THE SERVANT'S COMPASSION FOR THE WEAK (vv.2–3)

*“Người sẽ chẳng kêu la, chẳng lên tiếng...
Cây lau bị giập, người không nõ bẻ; tim đèn gần tắt, người
không nõ dập.”*

*“He will not cry out...
A bruised reed He will not break,
And smoking flax He will not quench.”*



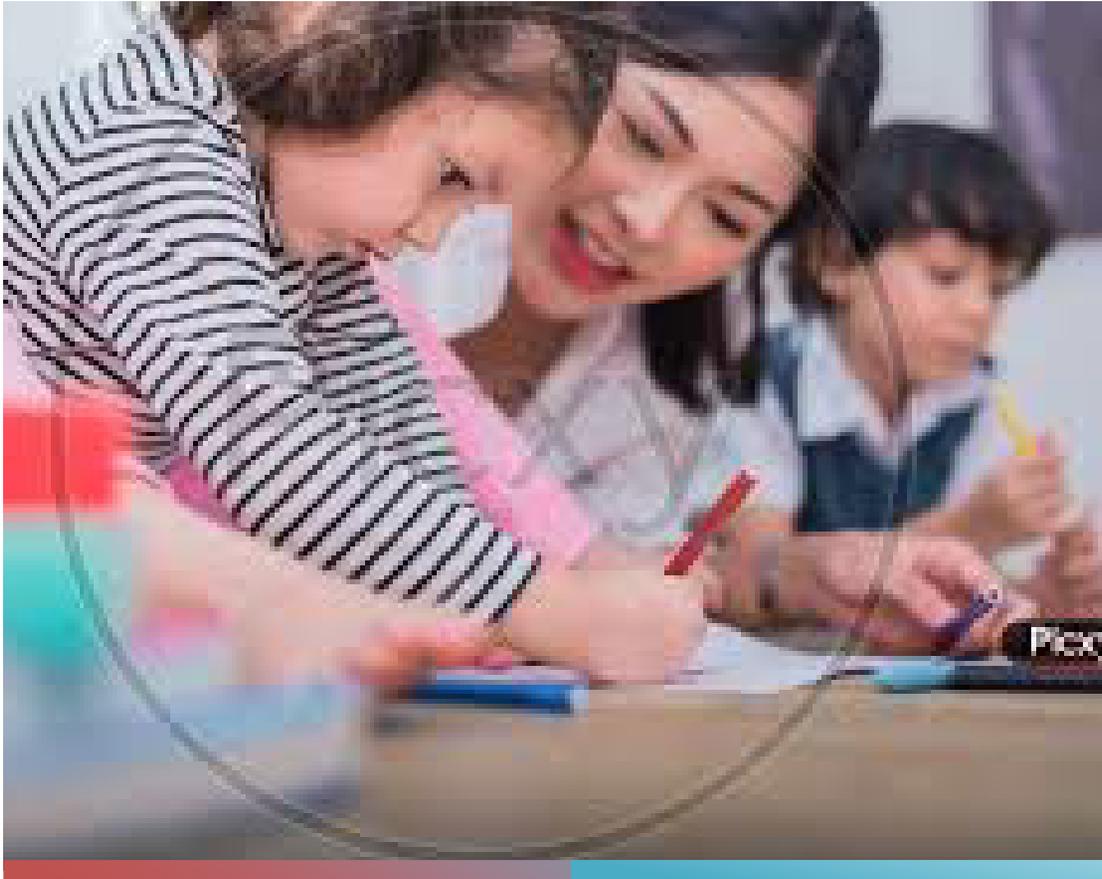
Cây lau bị giập Bruised Reed

- Người bị tổn thương.
- Wounded people.



Tim đèn gần tắt Smoldering Wick

- Người mất hy vọng.
- Fading hope.



Kiên nhẫn phục hồi.

Patient restoration.

Chức vụ Chúa Giê-xu Jesus' Ministry

- Chữa lành và phục hồi.
- Healing and restoring.

3. NGƯỜI TÔI TỐ KIÊN TRÌ HOÀN THÀNH SỨ MẠNG (c.4) THE SERVANT'S PERSEVERANCE IN HIS MISSION (v.4)

*“Người **chẳng** mòn mỏi, **chẳng** ngã lòng, cho đến khi lập sự công bình trên đất.”*

*“He will **not** fail **nor** be discouraged, till He has established justice in the earth.”*

Người Tôi Tớ nhân từ không
bỏ cuộc.

Ngài đối diện:

* chống đối,

* hiểu lầm,

* bắt bớ,

* thập tự giá.

The Compassionate Servant
does not quit.

He faced:

* Opposition,

* Misunderstanding,

* Persecution,

* The Cross.



- Phục vụ giữa khó khăn.
- Serving in hardship.

Nguyên tắc

Principles

- Nhân từ nhưng kiên định.
- Hậu việc – Nhân từ – Kiên trì.
- Gentle yet steadfast.
- Serve – Show compassion – Persevere.

Thách thức Challenge

1. Hãy hầu việc bằng quyền năng Thánh Linh, không bằng sức riêng.

Serve through the Spirit's power, not self-effort.

2. Hãy đối xử nhân từ với người tổn thương.

Treat wounded people with compassion.

Thách thức Challenge

3. Hãy kiên trì trong sứ mạng Chúa giao.
Persevere in God's calling.

4. Hãy trở thành “người phục hồi”, không phải “người bẻ gãy”.
Persevere in God's calling.

Kết luận

Conclusion

- Chúa Giê-xu – Người Tôi Tớ nhân từ.
- Jesus – The Compassionate Servant.

- Nếu bạn là “*cây lau bị giập*” hôm nay—Chúa không bẻ bạn.
Nếu bạn là “*tim đèn gần tắt*” —Chúa không dập bạn.
Ngài nâng bạn dậy.
- If you feel like *a bruised reed*—Jesus will not break you.
If you feel like *a fading wick*—Jesus will not quench you.
He lifts you up.

Hãy Cầu Nguyện
Let's Pray

